

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SA ĐÉC
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 88/2022/DS-ST

Ngày: 17-10-2022

V/v tranh chấp dân sự về
hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SA ĐÉC, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phán

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Minh

Bà Cao Thị Diệu Hiền

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Bích Vân – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sa Đéc tham gia phiên tòa:
Ông Lê Tiến Trung - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 30 tháng 9 và ngày 17 tháng 10 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Sa Đéc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 51/2021/TLST-DS ngày 16 tháng 3 năm 2021, về việc “Tranh chấp về dân sự hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 96/2022/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 9 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 83/2022/QĐST-DS ngày 30 tháng 9 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Hoàng S, sinh năm 1957.

Địa chỉ: Số nhà A, Phan Bội C, Khóm D, phường A, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của ông S: Chị Hồ Mỹ S1, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Số nhà A, khóm T, phường T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Là đại diện ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 08/3/2021).

2. *Bị đơn:* Chị Nguyễn Nguyệt Tuyết N, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Số D, khóm T, phường T, thành phố S, Đồng Tháp.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Nguyễn Thị Ú, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Số D, khóm T, phường T, thành phố S, Đồng Tháp.

3.2 Anh Trần Đắc Duy T, sinh năm 1979

Địa chỉ: Tổ F, khóm P, thị trấn C, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Tại phiên tòa chị Hồ Mỹ S1 có mặt; anh Trần Đắc Duy T có đơn xin vắng mặt; chị Nguyễn Nguyệt Tuyết N và bà Nguyễn Thị Ú vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng S ủy quyền cho chị Hồ Mỹ S1 trình bày:

Ngày 06/01/2021, ông S có cho chị N vay số tiền là 2.070.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận sau ngày 06/3/2021 là 06%/tháng. Từ ngày 06/01/2021 đến ngày 06/3/2021 ông S và chị N thỏa thuận không tính lãi suất. Thời hạn vay là 03 tháng (từ ngày 06/01/2021 đến ngày 06/4/2021), mục đích vay tiền là để chị N và bà Nguyễn Thị Ú (mẹ ruột chị N) bổ sung vốn kinh doanh và đáo hạn Ngân hàng. Mẫu biên nhận là của ông S đưa cho chị N tự điền nội dung, ký ghi họ tên người vay tiền. Từ khi vay tiền, chị N và bà Ú không đóng lãi cho ông S, ông S nhiều lần liên hệ và tìm đến nhà chị N, bà Ú để yêu cầu trả tiền nhưng đến nhà thì nhà lúc nào cũng đóng cửa, điện thoại thì chị N hứa hẹn trả tiền nhưng đến nay vẫn không đóng lãi và chưa trả vốn cho ông S.

Do đó, ông S yêu cầu chị N và bà Ú liên đới trả lại cho ông S số tiền vốn vay là 2.070.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 07/4/2021 đến ngày 07/11/2021 là 07 tháng, với lãi suất là 0.83%/tháng. Cụ thể: $2.070.000.000đ \times 0,83\% \times 07 \text{ tháng} = 120.267.000đ$. Tổng cộng vốn lãi là 2.190.267.000đ. Đồng thời ông S yêu cầu tiếp tục tính lãi sau ngày 07/11/2021 cho đến khi chị N và bà Ú trả xong nợ.

Tại phiên tòa, ông S thay đổi yêu cầu về thời gian tính lãi, ông S yêu cầu chị N và bà Ú liên đới trả lại cho ông S số tiền vốn vay là 2.070.000.000 đồng (Hai tỷ không trăm bảy mươi triệu đồng) và tiền lãi tính từ ngày 07/4/2021 đến ngày 07/10/2022 là 18 tháng, với lãi suất là 0.83%/tháng. Cụ thể: $2.070.000.000đ \times 0,83\% \times 18 \text{ tháng} = 309.258.000đ$. Tổng cộng vốn lãi là 2.379.258.000đ.

Đối với anh Trần Đắc Duy T, ông S thừa nhận có quen biết anh T, tuy nhiên ông S xác định anh T không có ký tên vào biên nhận ngày 06/01/2021 và anh T không có bảo lãnh cho chị N để vay tiền của ông S. Trong vụ án này, ông S không có yêu cầu gì đối với anh T, không yêu cầu anh T có nghĩa vụ trả nợ cho ông S vì chữ ký và chữ viết trong biên nhận mượn tiền ngày 06/01/2021 không phải là của anh T mà là do chị N tự viết tự ký họ tên vào trước sự chứng kiến của ông S.

Về chi phí giám định số tiền là 14.310.000đ, ông S yêu cầu chị N và bà Ú liên đới chịu toàn bộ.

Ngoài ra, ông S không có yêu cầu gì khác.

Quá trình tham gia tố tụng tại tòa án, bị đơn chị Nguyễn Nguyệt Tuyết N vắng mặt không lý do và cũng không có văn bản trình bày ý kiến:

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ (niêm yết công khai): Thông báo về việc thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng khác theo quy định của pháp luật nhưng chị N

không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đồng thời, Tòa án cũng đã tổng đạt hợp lệ Giấy triệu tập cho chị N nhiều lần nhưng chị N vẫn không đến Tòa án để tham dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và không tham gia phiên tòa theo quy định.

Quá trình tham gia tố tụng tại tòa án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ú vắng mặt không lý do và cũng không có văn bản trình bày ý kiến.

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ (niêm yết công khai) các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng bà Ú không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đồng thời, Tòa án cũng đã tổng đạt hợp lệ Giấy triệu tập cho bà Ú nhiều lần nhưng bà Ú vẫn không đến Tòa án để tham dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và không tham gia phiên tòa theo quy định.

Quá trình tham gia tố tụng tại tòa án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Đức Duy T trình bày:

Anh T thừa nhận có quen biết chị N và ông S thông qua việc uống cà phê chung một vài lần. Tuy nhiên, anh T không có bảo lãnh cho chị N vay tiền của ông S hay một ai khác, đồng thời chữ ký và chữ viết ghi họ tên Trần Đức Duy T trên biên nhận ngày 06/01/2021 không phải của anh T, anh T không biết và cũng không liên quan gì đến việc vay mượn tiền giữa ông S và chị N. Anh T xác định không có yêu cầu gì trong vụ án này. Do đó, anh T xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

Ngoài ra, anh T không còn yêu cầu gì khác.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát:

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử và tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa cũng như nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (anh T) đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn (chị N), người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (bà Ú) không thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hoàng S. Buộc chị Nguyễn Nguyệt Tuyết N trả cho ông S số tiền vốn 2.070.000.000đ và tiền lãi tương ứng với thời gian vay.

Bác yêu cầu của ông S về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Ú liên đới với chị N trả tiền cho ông S.

Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng khác đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết, căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là “Tranh chấp về dân sự hợp đồng vay tài sản” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn có nơi cư trú tại phường T, thành phố S nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Sa Đéc theo quy định tại điểm a, Khoản 1, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Tại phiên tòa, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Trần Đắc Duy T xin vắng mặt; bị đơn chị Nguyễn Nguyệt Tuyết N; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ú vắng mặt không có lý do mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần. Do đó, căn cứ vào Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Về nội dung vụ án:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng S yêu cầu chị Nguyễn Nguyệt Tuyết N và bà Nguyễn Thị Ú liên đới liên đới trả lại cho ông S số tiền vốn vay là 2.070.000.000đ và tiền lãi là 309.258.000đ. Tổng cộng vốn, lãi là 2.379.258.000đ, Hội đồng xét xử nhận định:

[3.1] Về tiền vốn vay:

Căn cứ vào biên nhận mượn tiền ngày 06/01/2021 và sự thừa nhận của nguyên đơn xác định, ông S có cho chị N vay số tiền 2.070.000.000đ, có làm biên nhận mượn tiền, nội dung biên nhận thể hiện chị N có vay của ông S số tiền 2.070.000.000đ, thời hạn vay là 90 ngày (từ ngày 06/01/2021 đến ngày 06/4/2021), lãi suất 6%/tháng, mục đích vay để bổ sung vốn kinh doanh, đáo hạn Ngân hàng. Mẫu biên nhận là của ông S, chữ viết, chữ ký tên Nguyễn Nguyệt Tuyết N trên biên nhận là do chị N tự viết và ký ghi họ tên.

Căn cứ theo xác nhận của công an phường T, thành phố S và lời trình bày của anh Đỗ Thanh H là chồng của chị N xác định, chị N hiện tại vẫn có mặt, sinh sống tại địa chỉ số D, khóm T, phường T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp. Tòa án cũng đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng liên quan đến vụ án cho chị N, phía chị N mặc dù biết ông S khởi kiện, tuy nhiên chị N không đến Tòa án để trình bày ý kiến cũng như cung cấp tài liệu, chứng cứ gì để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Mặt khác, theo kết luận giám định số 733/KL-KTHS ngày 29/8/2022 của Phòng K, Công an tỉnh Đ xác định chữ ký, chữ viết họ tên Nguyễn Nguyệt T1 Ngân trên tờ biên nhận mượn tiền ngày 06/01/2021 so với chữ ký, chữ viết trên các tài liệu mẫu so sánh là do cùng một người ký, viết ra. Sau khi có kết quả giám định Tòa án cũng đã thông báo cho chị N biết, tuy nhiên tại phiên tòa hôm nay

chị N vẫn vắng mặt, không có văn bản ý kiến và không cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu chứng cứ phản bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Từ đó cho thấy chị N đã từ bỏ quyền, nghĩa vụ của mình.

Tại khoản 1, khoản 2 Điều 91 bộ luật tố tụng dân sự 2015 quy định:

“1. Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó có căn cứ và hợp pháp, ...

.....

2. Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó.”

Từ những phân tích trên có đủ cơ sở xác định chị N vay của ông S số tiền là 2.070.000.000đ là có thật. Do đó, việc ông S yêu cầu chị N trả số tiền vốn vay 2.070.000.000đ theo như giấy mượn tiền ngày 06/01/2021 là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.2] Về tiền lãi:

Trên mặt sau của biên nhận mượn tiền ngày 06/01/2021 có ghi lãi suất vay tiền là 6%/tháng (từ ngày 06/01/2021 đến ngày 06/3/2021 không tính lãi suất) nếu đến ngày 06/4/2021 thì tính lãi là 6%/tháng. Tuy nhiên, ông S xác định từ khi vay, chị N không có đóng lãi cho ông S. Quá trình làm việc và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn yêu cầu tính lãi của số tiền vốn vay từ ngày 07/4/2021 đến ngày 07/10/2022 với mức lãi suất là 0,83%/tháng (thấp hơn thỏa thuận là 6%/tháng), xét sự tự nguyện này phù hợp với quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, theo hướng có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Tiền lãi được tính cụ thể như sau: số tiền vốn vay 2.070.000.000đ, tính lãi từ ngày 07/4/2021 đến ngày 07/10/2022 là 18 tháng, với mức lãi suất 0,83%/tháng, thành tiền: $2.070.000.000đ \times 18 \text{ tháng} \times 0,83\%/tháng = 309.258.000đ$ (Ba trăm lẻ chín triệu hai trăm năm mươi tám ngàn đồng).

[3.3] Về trách nhiệm liên đới:

Hội đồng xét xử xét thấy, căn cứ vào biên nhận mượn tiền ngày 06/01/2021 và lời trình bày của nguyên đơn thể hiện người vay tiền là chị Nguyễn Nguyệt Tuyết N, mục đích vay tiền là để bổ sung vốn kinh doanh mua bán xăng dầu, đảo hạn Ngân hàng. Ông S xác định khi giao tiền là giao cho chị N, không có giao tiền cho bà Ú. Đối với nội dung phía sau của biên nhận ngày 06/01/2021 thể hiện “Biên nhận này thay thế cho 02 biên nhận của Nguyễn Thị Ú...”, xét thấy, quá trình làm việc và tại phiên tòa ông S xác định chỉ tranh chấp đối với biên nhận ngày 06/01/2021, các biên nhận trước biên nhận ngày 06/01/2021 sẽ không còn hiệu lực và các biên nhận trước biên nhận ngày 06/01/2021 hiện ông S không còn giữ. Ông S xác định biên nhận ngày 06/01/2021 là để thay thế cho các biên nhận trước đây được ký kết giữa ông S và bà Ú, có nghĩa là các bên đương sự đã xác lập một giao dịch mới, các giao dịch

trước đây đã không còn hiệu lực nên không còn liên quan đến bà Ú. Theo đó, giao dịch vay mượn tiền ngày 06/01/2021 chỉ thể hiện người vay tiền là chị Nguyễn Nguyệt T1 N không có bà Nguyễn Thị Ú ký tên trên biên nhận và bà Ú cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ngoài ra, ông S cũng không có tài liệu chứng cứ gì khác để chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ.

Do đó, việc ông S yêu cầu bà Nguyễn Thị Ú liên đới với chị N trả tiền cho ông S là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Như vậy, từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông S, buộc chị Nguyễn Nguyệt Tuyết N có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Hoàng S số tiền vốn vay 2.070.000.000đ và tiền lãi 309.258.000đ. Tổng cộng vốn, lãi là 2.379.258.000đ (Hai tỷ ba trăm bảy mươi chín triệu hai trăm năm mươi tám ngàn đồng).

[4] Trong vụ án này, không ai có yêu cầu gì đối người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Trần Đắc Duy T nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Trường hợp có tranh chấp sẽ giải quyết trong vụ kiện khác.

[5] Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Đắc Duy T không có yêu cầu gì với ai trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng khác:

[6.1] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận. Đối với một phần yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận thì nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[6.2] Về chi phí giám định:

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn chị N phải chịu chi phí giám định số tiền là 14.310.000đ. Ông S đã nộp tạm ứng và chi xong nên chị N có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông S số tiền 14.310.000đ.

[5] Đối với ý kiến đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận như đã nhận định trên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26, Khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39, các Điều 91, Điều 92, Điều 147 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng S.

Buộc chị Nguyễn Nguyệt Tuyết N có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Hoàng S số tiền vốn vay 2.070.000.000đ và tiền lãi 309.208.000đ. Tổng cộng vốn, lãi là 2.379.258.000đ (Hai tỷ ba trăm bảy mươi chín triệu hai trăm năm mươi tám ngàn đồng).

Bác yêu cầu của ông Nguyễn Hoàng S về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Ú liên đới với chị Nguyễn Nguyệt T1 Ngân trả cho ông S số tiền vốn, lãi là 2.379.258.000đ

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí giám định:

2.1 Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Chị Nguyễn Nguyệt Tuyết N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 79.585.160đ (Bảy mươi chín triệu năm trăm tám mươi lăm ngàn một trăm sáu mươi đồng).

- Ông Nguyễn Hoàng S phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên, do ông S là người cao tuổi và có đơn xin miễn giảm theo quy định nên được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

2.2 Về chi phí tố tụng khác:

Về chi phí giám định: Chị Nguyễn Nguyệt Tuyết N phải nộp chi phí giám định số tiền là 14.310.000đ (Mười bốn triệu ba trăm mười ngàn đồng) để hoàn trả lại cho nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng S.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh;
- VKSND TP. Sa Đéc;
- Chi cục THADS TP. Sa Đéc;
- Đường sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Phấn

